

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH HÓA
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04/6/2025.

Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Khánh.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tô Thị Ninh;

2. Ông Phạm Đức Tuế

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Huế - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương G - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2025/ TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị X, sinh năm:1998

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở hiện nay: Khu phố H, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Chu Văn Q, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Xóm G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không có.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị X trình bày như sau:

Chị và anh Chu Văn Q có tìm hiểu nhau một thời gian, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ ngày 06/8/2020. Sau khi kết hôn chị và anh Q chung sống tại nhà anh Q tại xóm G, xã Đ, huyện Đ một thời gian, sau đó chị đi làm công nhân tại tỉnh Bắc Ninh. Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc mâu thuẫn bắt đầu xảy ra từ đầu năm 2021. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh, chị bất đồng quan điểm sống, anh Q không tu trí làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên

cãi cộ nhau, mặc dù anh chị đã được hai bên gia đình hoà giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn giữa anh chị vẫn xảy ra. Chị và anh Q sống ly thân từ cuối năm 2021 đến nay. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, không còn quan tâm đến anh Q nữa, chị cương quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Chị X xác định chị và anh Q không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và các khoản cho vay, khoản nợ chung: Chị X xác định chị và anh Q không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Chu Văn Q có đề nghị xét xử vắng mặt. Trong quá trình giải quyết tại biên bản làm việc anh Q trình bày:

Anh và chị X được tự nguyện tìm hiểu nhau, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại nhà anh tại xóm G, xã Đ, huyện Đ. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, trong cuộc sống anh chị có những mâu thuẫn nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, dẫn đến anh chị có cãi cộ nhau. Từ năm 2021, chị X đi làm công nhân tại tỉnh Bắc Ninh, không quan tâm đến anh và gia đình, anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị X xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh Q xác định, anh và chị X không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và các khoản cho vay, khoản nợ chung: Anh Q xác định, anh và chị X không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh Q không đến Tòa án làm việc, chị X đã yêu cầu Tòa án không tiếp tục hòa giải. Vì vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Trước khi nghị án, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân theo pháp luật tố tụng, bị đơn anh Chu Văn Q từ khi Tòa án thụ lý vụ án, anh không đến Tòa án làm việc theo quy định pháp luật về tố tụng dân sự, việc cấp giao tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập tài liệu chứng cứ, thủ tục tố tụng, thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị X, cho chị Trần Thị X được ly hôn anh Chu Văn Q;

Về con chung: Chị X và anh Q đều xác định không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét;

Về tài sản chung và các khoản cho vay, khoản nợ chung: Chị X và anh Q đều xác định không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét;

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo đối với bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, nguyên đơn, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Hóa theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai của đương sự nên việc xét xử có sự tham gia của Kiểm sát viên theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của anh Q: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến ngày mở phiên tòa anh Q không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã đến nơi cư trú của anh Q để xác minh và lập biên bản làm việc qua ứng dụng zalo được cài đặt trên điện thoại theo số điện thoại 0878143320, có sự chứng kiến của Công an xã Đ và mẹ đẻ anh Q là bà Hà Thị T xác nhận là anh Chu Văn Q. Anh Q có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt và anh không có khiếu nại gì. Tại phiên tòa chị X không đề nghị hoãn phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt anh Q. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Q theo Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét về quan hệ hôn nhân và về yêu cầu xin ly hôn của chị X thấy rằng:

Chị Trần Thị X và anh Chu Văn Q quen biết và có thời gian tự nguyện tìm hiểu nhau, được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, được đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, giữa chị X và anh Q nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, không đến tham gia phiên tòa và có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị X, cho chị X được ly hôn anh Q là có căn cứ.

Về con chung: Chị X và anh Q đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và các khoản cho vay, khoản nợ chung: Chị X và anh Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; các Điều: 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị X.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị X và anh Chu Văn Q.
2. Về con chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung và các khoản cho vay, khoản nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hóa theo biên lai thu số 0006429, ngày 27/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh TN;
- VKSND huyện Định Hóa;
- Chi cục THADS huyện Định Hóa;
- UBND xã Định Biên, huyện Định Hóa;
- (ĐKKH số 10 ngày 06/8/2020)
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Hồng Khánh

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

Nguyễn Thị Tâm Phạm Đức Tuế

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Kiểm

<i>Nơi nhận:</i> - Các đương sự; - Toà án nhân dân tỉnh TN; - VKSND huyện Định Hoá; - Chi cục THADS huyện Định Hóa; - Lưu HS.	T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa Lê Hồng Khánh
--	---

Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết. Tuy nhiên theo quy định tại Tại Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình định về việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 của luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được thực hiện như sau:

“.....

b) N và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;”

Sau khi chung sống với nhau, đến khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003, chị V và anh Đ không đăng ký kết hôn, đến nay chị V và anh Đ vẫn không đăng ký kết hôn. Do vậy, cần áp dụng Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận chị Lường Thị Thúy V và anh Hoàng Văn Đ là vợ chồng.

Đến thời điểm chị V khởi kiện xin ly hôn với anh Đ, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có hiệu lực pháp luật, tại Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Điều 9: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

.....”

Điều 14: “1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

.....”

Với những nhận định như trên. Việc chị V và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng kể từ cuối năm 1996 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, cần tuyên bố chị V và anh Đ không phải là vợ chồng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

- Về con chung: Chị V và anh Đ có 01 con chung là Hoàng Thị H, sinh ngày 02/4/1998. Con chung của anh, chị đã trưởng thành, lao động tự túc được nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị V và anh Đ đều xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị Lường Thị Thúy V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp và đúng pháp luật, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật Hôn nhân và gia

đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51, 52 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lường Thị Thúy V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lường Thị Thúy V và anh Hoàng Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Lường Thị Thúy V và anh Hoàng Văn Đ 01 con chung là Hoàng Thị H, sinh ngày 02/4/1998. Con chung đã trưởng thành đủ 18 tuổi lao động tự túc được. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lường Thị Thúy V và anh Hoàng Văn Đ không có, không yêu cầu giải quyết. Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lường Thị Thúy V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hóa theo biên lai thu số 0004716, ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn tại phiên tòa, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

*N
ơi
nh
ận
:*

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh TN;
- VKSND huyện Định Hoá;
- Chi cục THADS huyện Định Hóa;
- Lưu HS.

Hoàng Văn Kiểm

